

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM

[05] Mã số thuế: 0305563328

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	326.119.725
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	3.765.416.219	[24]	319.888.803
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	319.888.803
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	6.257.945.505	[28]	500.635.641
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	6.257.945.505	[33]	500.635.641
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	6.257.945.505	[35]	500.635.641
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	180.746.838
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ $\{[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \geq 0\}$			[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ($[40b] \leq [40a]$)			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ($[40]=[40a]-[40b]$)			[40]	0
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	145.372.887
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	145.372.887

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Nguyễn Hoàng Chương



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM

[02] Mã số thuế: 0305563328

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	1.172.000	93.760
2	Dầu DO 0,05S-II	447.685	35.815
3	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
4	Dầu DO 0,05S-II	740.741	59.259
5	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
6	Dầu DO 0,05S-II	361.194	28.896
7	Dầu DO 0,05S-II	231.481	18.518
8	Dầu DO 0,05S-II	207.407	16.593
9	Dầu DO 0,05S-II	744.444	59.556
10	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
11	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
12	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
13	Cầu chở tải và trung chuyển vật tư BKS: 68CD006.21 theo hợp đồng Số: 1505/2025/MNHNK/HĐNT ký ngày 01/05/2025	348.500.000	27.880.000
14	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
15	Dầu DO 0,05S-II	324.130	25.930
16	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
17	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
18	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
19	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
20	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
21	Dầu DO 0,05S-II	1.250.000	100.000
22	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
23	Dầu DO 0,05S-II	463.194	37.056
24	Cước vận chuyển xe, tải trọng bê tông, dầm I600 từ Đường Trần Quang Diệu đi Bãi ĐTS	101.125.000	8.090.000
25	Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ đường Nguyễn Sơn, Hồ Chí Minh đi Biên Hòa Đồng Nai. Biển số xe: 50H - 241.19	4.500.000	360.000
26	Dầu DO 0,05S-II	412.037	32.963
27	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037

28	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
29	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
30	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
31	Dầu DO 0,05S-II	1.111.111	88.889
32	Cước vận chuyển thiết bị	25.900.000	2.072.000
33	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
34	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
35	Dầu DO 0,05S-II	379.630	30.370
36	Dầu DO 0,05S-II	509.259	40.741
37	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
38	Dầu DO 0,05S-II	435.278	34.822
39	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
40	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
41	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
42	Dầu DO 0,05S-II	944.444	75.556
43	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
44	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
45	Dầu DO 0,05S-II	561.546	44.924
46	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
47	Phí Thuê Xe Cầu Kobelco BM600 (50 tấn) Biển số: 50XA-5196, Theo hợp đồng số: 0406/HĐKT/XDMN GHN.2025, ký ngày 04/06/2025	126.920.000	10.153.600
48	Bảo dưỡng cấp nhỏ Dầu máy SP 10W-30 (phuy 208L), Gioăng làm kín ốc xả dầu	751.300	60.104
49	Bìa hộp hồ sơ 12cm da cóc vàng	366.667	29.333
50	Vận chuyển đầm H từ Đà Nẵng đi Phú Quốc (Xe 73C-04701), Vận chuyển tải và thiết bị từ TP Hồ Chí Minh đi Phú Quốc (Xe 73C-07039)	177.777.660	14.222.213
51	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
52	Dầu DO 0,05S-II	277.833	22.227
53	Dầu DO 0,05S-II	3.487.037	278.963
54	Chi phí thuê thiết bị thi công ép cọc	60.000.000	4.800.000
55	Cước vận chuyển tải bê tông từ Bình Chánh, TP.HCM đi Sân vận động Hoa Lư, Quận 1, TP.HCM. Biển số xe : 50H-36385, 51C-33526, 51C-53652	58.500.000	4.680.000
56	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
57	Dầu DO 0,05S-II	435.880	34.870
58	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
59	Xăng ron 95 mức 3	787.037	62.963
60	Dầu DO 0,05S-II	1.370.370	109.630
61	thuê phòng nghỉ	500.000	40.000
62	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
63	Dầu DO 0,05S-II	2.789.630	223.170
64	Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho xã Tân Nhựt , TP.HCM đi phường Bình Dương . TP.HCM và ngược lại (xe 51D -211.73)	4.400.000	352.000
65	Thuê xe cầu bánh xích, sức nâng 50 tấn, phục vụ công tác thi công tại Công Trình: Khu Đô Thị Đất Đỏ. Địa Điểm: Phường An Thới, Thành	185.185.185	14.814.815

	Phô Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang , Theo hợp đồng số : 1505/HĐKT - 2025		
66	Dầu DO 0,05S-II	64.407.407	5.152.593
67	Chuyển thiết bị thí nghiệm từ Biên Hoà, Đồng Nai về kho xã Tân Nhựt, TP.HCM của xe 60H-30434	4.000.000	320.000
68	Xăng ron 95 mức 3	925.926	74.074
69	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
70	Dầu DO 0,05S-II	3.131.667	250.533
71	Vận chuyển hàng từ kho xã Tân Nhựt , TP.HCM đi Phường Bình Dương , TP.HCM (Xe 51C-963.78)	3.500.000	280.000
72	Chuyển thiết bị thí nghiệm từ Thành Phố Cần Thơ đi An Giang ngày 19/7/2025, Biển số xe: 65H-017.07	4.500.000	360.000
73	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
74	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
75	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
76	Dầu DO 0,05S-II	662.086	52.967
77	Dầu DO 0,05S-II	1.111.111	88.889
78	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
79	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
80	Dầu DO 0,05S-II	1.425.952	114.076
81	Dầu DO 0,05S-II	1.111.132	88.891
82	Dầu DO 0,05S-II	982.734	78.619
83	Dầu DO 0,05S-II	1.777.762	142.221
84	Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Phường Bình Dương, TP.HCM về kho Xã Tân Nhựt, TP.HCM (xe 51D-203.93)	3.500.000	280.000
85	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
86	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
87	Dầu DO 0,05S-II	972.270	77.782
88	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
89	Dầu DO 0,05S-II	981.501	78.520
90	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
91	Cước vận chuyển máy móc, thiết bị từ Phú Quốc đến Thành Phố Hồ Chí Minh, BKS: 29H-822.54	46.296.296	3.703.704
92	Cọc BTLT dự ứng lực PC-A350 dày 65 TKR	12.635.000	1.010.800
93	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
94	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
95	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
96	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
97	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
98	Dầu DO 0,05S-II	731.481	58.518
99	Dầu DO 0,05S-II	833.457	66.677
100	Vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho Xã Tân Nhựt, TP.HCM đi Cần thơ (xe 51C-624.76)	4.500.000	360.000
101	Cước chuyển thiết bị thí nghiệm	4.500.000	360.000
102	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037

103	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
104	Dầu DO 0,05S-II	416.667	33.333
105	Dầu DO 0,05S-II	51.277.778	4.102.222
106	Dầu DO 0,05S-II	852.000	68.160
107	Dầu DO 0,05S-II	1.231.184	98.495
108	Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh đi Thành Phố Cần Thơ ngày 24/7/2025, Biển số xe: 65H-032.37	4.500.000	360.000
109	Dầu DO 0,05S-II	333.574	26.686
110	Dầu DO 0,05S-II	1.055.623	84.450
111	Vé máy bay	1.417.593	113.407
112	Vận chuyển máy móc thiết bị thí nghiệm	50.000.000	4.000.000
113	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
114	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
115	Dầu DO 0,05S-II	740.900	59.272
116	Dầu DO 0,05S-II	1.296.296	103.704
117	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
118	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
119	Dầu DO 0,05S-II	750.081	60.006
120	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
121	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
122	Dầu DO 0,05S-II	740.811	59.265
123	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
124	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
125	Dầu DO 0,05S-II	555.722	44.458
126	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
127	Dầu DO 0,05S-II	1.111.111	88.889
128	Dầu DO 0,05S-II	926.257	74.101
129	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
130	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
131	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
132	Cước chuyển thiết bị thí nghiệm từ đường Nguyễn Sơn, Thành Phố Hồ Chí Minh đi Xã Tân Nhựt, Thành Phố Hồ Chí Minh, Biển số xe 50H-095.46	8.000.000	640.000
133	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
134	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
135	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
136	Dầu DO 0,05S-II	1.282.812	102.625
137	Dầu DO 0,05S-II	741.431	59.314
138	Vận chuyển thiết bị thí nghiệm	96.500.000	7.720.000
139	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
140	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
141	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
142	Dầu DO 0,05S-II	1.111.527	88.922

143	Văn phòng phẩm	1.393.518	111.481
144	Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 07/2025	802.000	64.160
145	Thuê thép tấm	20.933.333	1.674.667
146	Thay phốt ti	4.500.000	360.000
147	Cước chuyển phát tháng 07/2025 (Kèm bảng kê số XHĐTĐ-HBHCĐT02-2507-880 Ngày 31 Tháng 07 Năm 2025)	468.984	37.519
148	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
149	Dầu DO 0,05S-II	354.074	28.326
150	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
151	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
152	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
153	Dầu DO 0,05S-II	861.260	68.901
154	Dầu DO 0,05S-II	463.093	37.047
155	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
156	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
157	Dầu DO 0,05S-II	740.869	59.269
158	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
159	Bộ lau nhà	212.963	17.037
160	Dầu DO 0,05S-II	555.597	44.448
161	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
162	Ăn uống	1.417.000	113.360
163	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
164	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
165	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
166	Ăn uống	1.873.000	149.840
167	Dầu DO 0,05S-II	555.652	44.452
168	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
169	Dầu DO 0,05S-II	185.704	14.856
170	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
171	Cầu chở tải và trung chuyển vật tư BKS: 68CD006.21 theo hợp đồng Số: 1505/2025/MNHK/HĐNT ký ngày 01/05/2025.	408.100.000	32.648.000
172	Dầu DO 0,05S-II	237.963	19.037
173	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
174	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
175	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
176	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
177	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
178	Dầu DO 0,05S-II	1.296.296	103.704
179	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
180	Vé máy bay	1.523.148	121.852
181	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
182	Dầu DO 0,05S-II	537.194	42.976
183	Dầu DO 0,05S-II	463.213	37.057

184	Dầu DO 0,05S-II	51.027.778	4.082.222
185	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
186	Cước phí vận chuyển mã A	57.408	4.593
187	Phòng nghỉ	1.131.482	90.519
188	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
189	Dầu DO 0,05S-II	370.389	29.631
190	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
191	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
192	Dầu DO 0,05S-II	735.115	58.809
193	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
194	Dài xích PC300/P203 -M20 C.H BRAND, Bu lông xích PC100-3/14*45*1.5m	28.808.000	2.304.640
195	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
196	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
197	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
198	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
199	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
200	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
201	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
202	Dầu DO 0,05S-II	416.667	33.333
203	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
204	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
205	Bình Ấc quy 55D23L CMF ENIMAC	2.592.593	207.407
206	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
207	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
208	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
209	Dầu DO 0,05S-II	682.913	54.633
210	Dầu DO 0,05S-II	648.148	51.852
211	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
212	Dầu DO 0,05S-II	957.407	76.593
213	Dầu DO 0,05S-II	1.914.815	153.185
214	Phí Thuê Xe Cầu Kobelco BM600 (50 tấn) Biển số: 50XA-5196	200.380.000	16.030.400
215	Lá xích PC200-5 600MM/8MM	905.556	72.444
216	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
217	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
218	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
219	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
220	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
221	Cước phí vận chuyển mã A-87QT84GWXWAEAV Order IN-2-00CMCLAV6M2JAFHTIV21	57.408	4.593
222	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
223	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
224	Cước phí vận chuyển mã A-87QT84GWXWAEAV Order IN-2-00CMCLAV6M2JAFHTIV21	77.778	6.222

225	Dầu DO 0,05S-II	555.556	44.444
226	Dầu DO 0,05S-II	495.676	39.654
227	Dầu DO 0,05S-II	48.972.222	3.917.778
228	Dầu DO 0,05S-II	942.448	75.396
229	Ăn uống	280.000	22.400
230	Dầu DO 0,05S-II	3.481.481	278.518
231	Dầu DO 0,05S-II	2.367.593	189.407
232	Dầu DO 0,05S-II	446.296	35.704
233	Phòng nghỉ	416.667	33.333
234	Dầu DO 0,05S-II	2.242.019	179.362
235	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
236	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
237	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
238	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
239	Xăng ron 95 mức 3	925.926	74.074
240	Dầu DO 0,05S-II	257.407	20.593
241	Dầu DO 0,05S-II	500.000	40.000
242	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
243	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
244	Văn phòng phẩm	1.505.555	120.444
245	Dầu DO 0,05S-II	3.346.296	267.704
246	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
247	Phòng nghỉ	400.000	32.000
248	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
249	Ăn uống	342.300	27.384
250	Dầu DO 0,05S-II	2.258.750	180.700
251	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
252	Dầu DO 0,05S-II	255.556	20.444
253	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
254	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
255	Dầu DO 0,05S-II	2.983.333	238.667
256	Dầu DO 0,05S-II	2.220.926	177.674
257	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
258	Dầu DO 0,05S-II	1.160.185	92.815
259	Dầu DO 0,05S-II	930.093	74.407
260	Dầu DO 0,05S-II	3.099.352	247.948
261	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
262	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
263	Ăn uống	1.031.000	82.480
264	ước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Bình Chánh đến Km9	30.000.000	2.400.000
265	ước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Bình Chánh đến Km9	30.000.000	2.400.000
266	Văn phòng phẩm	932.407	74.593

267	Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 08/2025	800.000	64.000
268	Ăn uống	2.231.481	178.518
269	Cước chuyên phát tháng 08/2025	355.001	28.400
270	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
271	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
272	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
273	Dầu DO 0,05S-II	416.667	33.333
274	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
275	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
276	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
277	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
278	Thuê thép tấm	20.933.333	1.674.667
279	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
280	Dầu DO 0,05S-II	416.667	33.333
281	Cước vận chuyển 70 cây neo, thiết bị thí nghiệm từ đường Hàm Nghi, Đồng Nai đi Tân Vạn.	17.000.000	1.360.000
282	Sửa chữa 84 cây cọc xoắn Ø450 chiều dài từ 4m đến 6m	90.870.000	7.269.600
283	Dầu DO 0,05S-II	1.847.000	147.760
284	Dầu DO 0,05S-II	3.078.333	246.267
285	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
286	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
287	Dầu DO 0,05S-II	4.000.000	320.000
288	Dầu DO 0,05S-II	2.325.926	186.074
289	Dầu DO 0,05S-II	1.018.519	81.482
290	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
291	Dầu DO 0,05S-II	740.741	59.259
292	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
293	Dầu DO 0,05S-II	2.291.716	183.337
294	Dầu DO 0,05S-II	1.292.593	103.407
295	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
296	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
297	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
298	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
299	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
300	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
301	Dầu DO 0,05S-II	513.056	41.044
302	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
303	Cước vận chuyển (Đính kèm bảng kê chi tiết số 064 ngày 09/09/2025)	40.000.000	3.200.000
304	Dầu DO 0,05S-II	2.189.037	175.123
305	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
306	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
307	Dầu DO 0,05S-II	1.402.352	112.188
308	Dầu DO 0,05S-II	3.420.370	273.630

309	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
310	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
311	Dầu DO 0,05S-II	250.000	20.000
312	Dầu DO 0,05S-II	1.121.852	89.748
313	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
314	Dầu DO 0,05S-II	2.588.889	207.111
315	Dầu DO 0,05S-II	1.062.037	84.963
316	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
317	Dầu DO 0,05S-II	2.588.889	207.111
318	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
319	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
320	SIKAGROUT 214-11	5.370.500	429.640
321	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
322	Dầu DO 0,05S-II	345.185	27.615
323	Dầu DO 0,05S-II	2.330.000	186.400
324	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
325	Chuyển xe cuốc 09 từ đường Hàm Nghi, Đồng Nai đi Tân Vạn. Biển số xe: 51C-399.42	4.500.000	360.000
326	Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ kho xã Tân Nhựt đi Tân Vạn	10.000.000	800.000
327	Dầu DO 0,05S-II	1.528.100	122.248
328	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
329	Cước vận chuyển thép từ đường Tân Lâm đến Quốc lộ 51	16.000.000	1.280.000
330	Dầu DO 0,05S-II	2.222.222	177.778
331	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
332	Dầu DO 0,05S-II	277.907	22.233
333	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
334	Cước vận chuyển đầm từ đặc khu phú Quốc An Giang đi Đông Hòa TP.HCM	151.500.000	12.120.000
335	Dầu DO 0,05S-II	926.031	74.082
336	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
337	Cước vận chuyển xe cuốc 09 từ Tân Vạn đi Phường Tam Bình, TP.HCM. Biển số xe: 50H-542.77	4.500.000	360.000
338	Chuyển xe 07 từ kho xã Tân Nhựt về đường An Dương Vương, Phường Phú Định	3.500.000	280.000
339	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
340	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
341	Dầu DO 0,05S-II	953.704	76.296
342	Dầu DO 0,05S-II	1.731.481	138.518
343	Dầu DO 0,05S-II	2.770.370	221.630
344	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
345	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
346	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
347	Bình Ấc quy 175 CMF ENIMAC - 165G51L	2.722.222	217.778
348	Bình Ấc quy N120 ENIMAC	2.000.000	160.000

349	Dầu DO 0,05S-II	2.935.648	234.852
350	Dầu DO 0,05S-II	925.926	74.074
351	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
352	Dầu DO 0,05S-II	277.778	22.222
353	Dầu DO 0,05S-II	379.657	30.373
354	Dầu DO 0,05S-II	370.370	29.630
355	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
356	Dầu DO 0,05S-II	462.963	37.037
357	Cước vận chuyển thiết bị thí nghiệm từ Tân Vạn, Đồng Nai đến kho Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh số xe 51D39759	27.000.000	2.160.000
358	Cước vận chuyển thiết bị lắp đặt mốc từ kho Xã Tân Nhựt đến Thủ Dầu Một, Bình Dương số xe 50H22504	36.000.000	2.880.000
359	Văn phòng phẩm	948.148	75.852
360	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
361	Cước vận chuyển thiết bị lắp đặt mốc từ kho Xã Tân Nhựt đến Thủ Dầu Một, Bình Dương số xe 50H10615	18.000.000	1.440.000
362	Phí Thuê Máy Photocopy Tháng 09/2025	805.000	64.400
363	Ống nhựa PVC-U120mm x3.5mm x4.0mm	10.350.000	828.000
364	SỬA CHỮA CỐI KHOAN NEO	4.166.667	333.333
365	Dầu DO 0,05S-II	3.453.704	276.296
366	Dầu DO 0,05S-II	1.402.778	112.222
367	Cước chuyển phát tháng 09/2025	193.890	15.511
368	Dầu DO 0,05S-II	185.185	14.815
	Tổng cộng:	2.986.184.700	238.894.773

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Thanh toán đợt quyết toán: thí nghiệm thử tải tĩnh cọc, công trình: Kho Bỏ Sung (12.000 Tấn) – Nhà Máy Đạm Cà Mau, theo hợp đồng số: 7C/HĐKT/ĐCM12K/TH-ĐCXDMN ngày 05/05/2025	139.200.000	10	8	2.784.000
2	Thí nghiệm PDA công trình: Megmilk Snow Brand Việt Nam, địa điểm: Lô C8 a-1, C8a-2, C8b-3, Đường Dọc 1, Khu công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Theo hợp đồng	12.000.000	10	8	240.000
3	Khảo sát địa chất, công trình: MD4-3, theo hợp đồng số: 25-CC-0026-CT ngày 23/01/2025	464.010.000	10	8	9.280.200
4	Thí Nghiệm Kiểm Tra Sức Chịu Tải Của Kho Bãi, công trình: Kho Bãi Cần Thơ Và Kiên Giang, địa điểm: Thành Phố Cần Thơ Và Tỉnh An Giang (Tỉnh Kiên Giang cũ), theo hợp đồng số: 1107/2025/HĐKT/TC-MN ngày:	75.000.000	10	8	1.500.000
5	Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan nhồi công trình: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư Xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (Gói thầu số 21).	216.666.667	10	8	4.333.333
	Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan				

6	nhồi công trình: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (Bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giả).	173.611.111	10	8	3.472.222
7	Thí nghiệm nén tĩnh kiểm tra sức chịu tải của cọc khoan nhồi công trình: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư Xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (Gói thầu số 21).	157.407.407	10	8	3.148.148
8	Thanh toán đợt 1 thi công thí nghiệm thử tải tĩnh cọc khoan nhồi công trình: Khu đô thị bãi Đất Đỏ, địa điểm: TP. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, theo hợp đồng số: 01-HĐKT/LAMSONMIENNAM/TM, ngày 08 tháng 0	4.629.629.630	10	8	92.592.593
9	Thanh toán đợt 1: Thí nghiệm PDA cọc SPP, công trình: Dự Án Nhà Máy Điện Gió Bạc Liêu Giai Đoạn III Công Suất 141MW, theo hợp đồng số: C43-YNFDB1-2025-08, ngày: 05/05/2025	79.310.345	10	8	1.586.207
10	Thí nghiệm cọc khoan nhồi	140.800.000	10	8	2.816.000
11	Quyết toán theo hợp đồng số: 010725/HĐKT/LN-MN ngày 30/06/2025 V/v Cho thuê và vận chuyển thiết bị ép cọc cho công trình: Cải tạo, sửa chữa sân vận động Hoa Lư	91.000.000	10	8	1.820.000
12	Thanh toán đợt 2: Thí nghiệm PDA cọc SPP, công trình: Dự Án Nhà Máy Điện Gió Bạc Liêu Giai Đoạn III Công Suất 141MW, theo hợp đồng số: C43-YNFDB1-2025-08, ngày: 05/05/2025	79.310.345	10	8	1.586.207
Tổng cộng:		6.257.945.505			125.158.910

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]:** (113.735.863) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Nguyễn Hoàng Chương

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT - XÂY DỰNG MIỀN NAM.**